



xìng cún zhě

幸存者

noun · survivor

Example Sentences

Dì zhèn hòu jiù yuán duì zhǎo dào le sān míng xìng cún zhě.
地震后，救援队找到了三名幸存者。

After the earthquake, the rescue team found three survivors.

Tā shì nà chǎng kōng nàn zhōng wéi yī de xìng cún zhě.
他是那场空难中唯一的幸存者。

He was the only survivor of that plane crash.

Trace each character, then write the word on your own.

幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸	幸
存	存	存	存	存	存	存	存	存		
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者